

Bản án số: 405/2025/DS-PT

Ngày: 04/6/2025

V/v: *Tranh chấp hợp đồng hợp tác*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Liên Anh
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Anh
Bà Nguyễn Thu Huyền
Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hưng Thịnh, Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Bà Đặng Thị Sơn Cầm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 113/2025/TLPT-DS ngày 28/02/2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2024/DS-ST ngày 20-23/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 338/2025/QĐ-PT ngày 18/5/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị Hương L**, sinh năm 1979

Địa chỉ: Đ, Xóm T, xã T, huyện T, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Lã Quang H** (Văn bản ủy quyền số chứng thực 693/2021, quyền số 01). Địa chỉ: Đ, Xóm T, xã T, huyện T, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Tô Quốc V** - Công ty L1, đoàn luật sư Thành phố H. Địa chỉ: Số D ngách A, ngõ A đường P, phường T, quận N, Thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Bà **Đỗ Thị Phương N**, sinh năm 1984

Địa chỉ: Số A phố H, phường K, quận T, Thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Lã Quang H**; sinh năm 1976; Địa chỉ: Đ, xóm T, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội.

2. Bà **Vũ Thị T**, sinh năm 1982; Địa chỉ: P1816 CT11 K, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

3. Bà **Nguyễn Thị Thùy M**, sinh năm 1987; Địa chỉ: P, DT M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

Do có kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bà **Đỗ Thị Hương L** là nguyên đơn và bà **Đỗ Thị Phương N** là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

*** Nguyên đơn và người đại diện trình bày:**

Ngày 01/2/2020, các Bên gồm có: Bên A/Bà Đỗ Thị Phương N, Bên B/Bà Vũ Thị T và Bên C/ Bà Đỗ Thị Hương L đã ký kết “Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/2/2020” với nội dung chính như sau:

Theo Điều 2 Hợp đồng, các Bên đồng ý hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực Phòng khám da liễu, spa, thẩm mỹ viện phù hợp với ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh tại Phòng khám D tại 1 N, Cầu G, Hà Nội. Bên A, Bên B, Bên C sẽ tổ chức thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh nêu trên.

Tài sản và thời hạn góp vốn:

Bên A/ Bà Đỗ Thị Phương N: Góp vốn bằng tiền mặt, tài sản, nguồn nhân lực tại cơ sở kinh doanh hiện tại, số tiền thẩm định tại thời điểm góp vốn là 60%;

Bên B/Bà Vũ Thị T: Góp vốn bằng tài sản, nguồn nhân lực tại cơ sở kinh doanh hiện tại theo tỷ lệ 30% cổ phần của toàn bộ phòng khám. Cụ thể là được mua lại từ số cổ phần của ông Nguyễn Minh G với số tiền mặt là 600.000.000 đồng;

Bên C/Bà Đỗ Thị Hương L: Góp vốn bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10% cổ phần của toàn bộ phòng khám. Cụ thể số tiền mặt là 200.000.000 đồng. Số tiền này được chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản Đỗ Thị Phương N 16102892011 tại Ngân hàng S.

Số tiền mặt góp vốn sẽ thanh toán ngay sau khi ký hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chậm hơn ngày 7/2/2020.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế (doanh thu trừ đi chi phí và thuế) được phân chia theo tỷ lệ cổ phần từ ngày 1 đến ngày 5 của tháng tiếp theo, các bên tự đóng thuế đối với phần lợi nhuận được phân chia.

Thực hiện Hợp đồng trên, bên C/Bà Đỗ Thị Hương L đã thanh toán đủ cho Bên A/Bà Đỗ Thị Phương N số tiền góp vốn là 200.000.000 đồng. Cụ thể:

Ngày 3/2/2020, chồng bà L là Lã Quang H chuyển khoản cho Vũ Thị T 50.000.000 đồng để nhờ T chuyển cho Đỗ Thị Phương N;

Ngày 6/2/2020, chồng bà L là Lã Quang H chuyển khoản cho Đỗ Thị Phương N 100.000.000 đồng.

Ngày 3/2/2020, bà L đưa tiền mặt cho Vũ Thị T 50.000.000 đồng để nhờ T chuyển cho Đỗ Thị Phương N.

Ngày 13/3/2020, Bên A/ bà Đỗ Thị Phương N và Bên B/ bà Đỗ Thị Hương L đã ký kết “Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 13/3/2020” với nội dung chính như sau:

Bên A/Bà Đỗ Thị Phương N cam kết là chủ sở hữu cơ sở kinh doanh là Phòng khám D, hình thức kinh doanh: Hộ cá thể, Người đứng tên: Nguyễn Thị Thùy M, Địa chỉ: A ngõ E N, Cầu G, Hà Nội. Chủ sở hữu: Bà N sở hữu 60% cổ phần, số tiền thẩm định giá là 2.000.000.000 đồng.

Theo Điều 2 Hợp đồng các bên cùng đồng ý hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực phòng khám D, spa, thẩm mỹ viện phù hợp với ngành nghề kinh doanh theo đăng ký của Bên A (Bà Đỗ Thị Phương N). Bên A và Bên B sẽ tổ chức thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh nêu trên.

Tài sản và thời hạn góp vốn:

Bên A sẽ góp vốn bằng tiền mặt và tài sản, nguồn nhân lực tại cơ sở kinh doanh hiện tại, số tiền thẩm định tại thời điểm góp vốn là 2.000.000.000 đồng.

Bên B góp vốn bằng tiền mặt, đào tạo nguồn nhân lực có kinh nghiệm quản lý, tay nghề chuyên môn để kinh doanh dịch vụ. Bên B sẽ góp vốn bằng tiền mặt theo tỷ lệ để thực hiện kinh doanh dịch vụ bằng cách: Bên B sẽ mua lại 10% của bên A với số tiền là 200.000.000 đồng thanh toán theo số tài khoản Đỗ Thị Phương N 16102892011 tại Ngân hàng S không chậm hơn ngày 15/3/2020.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế (doanh thu trừ đi chi phí và thuế) được phân chia theo tỷ lệ cổ phần từ ngày 1 đến ngày 5 của tháng tiếp theo, các bên tự đóng thuế đối với phần lợi nhuận được phân chia.

Thực hiện Hợp đồng trên, Bên B/bà Đỗ Thị Hương L đã thanh toán số tiền mặt là 200.000.000 đồng để mua lại 10% của Bên A/ bà Đỗ Thị Phương N và bà N đã xác nhận bằng Giấy xác nhận ngày 16/3/2020 như sau: “Bà N có bán 10% cổ phần tại Phòng khám D, 18 ngõ A N, Cầu G, Hà nội với số tiền là 200.000.000 đồng. Vào lúc 11h25 ngày 26/3/2020, bà N đã nhận đủ số tiền là 200.000.000 đồng từ bà Đỗ Thị Hương L”.

Sau khi ký kết 02 Hợp đồng hợp tác kinh doanh và chuyển tiền cho bà Đỗ Thị Phương N, bà L mới được xem Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh của Phòng khám D tại địa chỉ 18 ngõ E N, Cầu G, Hà Nội mà bà N cam kết có sở hữu 60% cổ phần. Nội dung Giấy đăng ký hộ kinh doanh số 01G8023424 do Phòng Kinh tế UBND quận C cấp đăng ký lần đầu ngày 8/11/2018 có thông tin như sau:

Tên hộ kinh doanh: Hộ kinh doanh Phòng khám D 1

Địa điểm kinh doanh: B17 ngõ E đường N, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội; Vốn kinh doanh là: 300.000.000 đồng; Họ và tên đại diện hộ kinh doanh: Nguyễn Thị Thùy M.

Toàn bộ thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh của Phòng khám D nêu trên đều không đúng với cam kết của bà Đỗ Thị Phương N tại 02 Hợp đồng hợp tác kinh doanh trên. Bà N cam kết là chủ sở hữu cơ sở kinh doanh Phòng khám D, hình thức kinh doanh: Hộ cá thể, Người đứng tên: Nguyễn Thị Thùy M, Địa chỉ: A ngõ E N, Cầu G, Hà Nội. Chủ sở hữu: Bà N sở hữu 60% cổ phần, số tiền thẩm định giá: 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng). Bà N đã cam kết sai về tên phòng khám, chủ sở hữu phòng khám và số vốn phòng khám, quyền sở hữu 60% cổ phần của phòng khám, quyền chuyển nhượng (bán) 10% cổ phần của bà N tại phòng khám.

Bà N không phải là chủ sở hữu “Phòng khám D, hình thức kinh doanh: Hộ cá thể, Người đứng tên: Nguyễn Thị Thùy M, Địa chỉ: A ngõ E N, Cầu G, Hà Nội”, do vậy không có quyền nhận vốn góp 200.000.000 đồng của bà L theo “Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/2/2020” và không có quyền bán cho bà L 10% (cổ phần) với số tiền là 200.000.000 đồng theo “Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 13/3/2020”.

Vì bà N cam kết không đúng sự thực và không có cổ phần trong Phòng khám D 1, nên “Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/2/2020” và “Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 13/3/2020” là vô hiệu theo quy định của pháp luật.

Bà L yêu cầu Tòa án tuyên bố: “Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/2/2020” và “Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 13/3/2020” là vô hiệu;

Giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu, buộc bà Đỗ Thị Phương N phải trả lại cho bà L số tiền đã nhận là 400.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Lã Quang H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc bà Đỗ Thị Phương N phải trả lại cho bà Đỗ Thị Hương L số tiền đã nhận của “Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/2/2020” là 100.000.000 đồng (số tiền mặt vợ chồng ông đã giao cho bà Vũ Thị T). Tổng số tiền yêu cầu bà Đỗ Thị Phương N hoàn trả là: 300.000.000 đồng.

Ngoài ra ông yêu cầu bà Đỗ Thị Phương N phải bồi thường thiệt hại cho bà Đỗ Thị Hương L số tiền lãi được tính theo lãi suất 10%/năm trên số tiền gốc đã nhận kể từ ngày nhận tiền đến ngày xét xử sơ thẩm tổng số là: 136.602.739 đồng, cụ thể:

- Số tiền lãi của Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/2/2020: Số tiền gốc là 100.000.000 đồng, số ngày tính lãi là: 1.688 ngày (kể từ ngày 6/2/2020 – 20/9/2024), lãi suất là: 10%/năm, tổng tiền lãi là: 46.246.575 đồng.

- Số tiền lãi của Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 13/3/2020: Số tiền gốc là 200.000.000 đồng, số ngày tính lãi là: 1.649 ngày (kể từ ngày 16/3/2020 – 20/9/2024), lãi suất là: 10%/năm, tổng tiền lãi là: 90.356.164 đồng.

*** Bị đơn bà Đỗ Thị Phương N trình bày:**

Bà N và bà Vũ Thị T, bà Đỗ Thị Hương L có mối quan hệ quen biết. Sau khi bàn bạc các bên cùng thống nhất hợp tác để kinh doanh phòng khám D, tại địa chỉ: 1 N, Cầu G, Hà Nội bằng Hợp đồng Hợp tác kinh doanh ký kết ngày 01/2/2020. Theo bản Hợp đồng trên:

Bà N sẽ góp vốn bằng tiền và tài sản, nguồn nhân lực tại cơ sở kinh doanh hiện tại với số tiền được thẩm định tại thời điểm góp vốn bằng 60% vốn góp của phòng khám;

Bà T sẽ góp vốn bằng tài sản và nguồn nhân lực chiếm tỷ lệ 30% vốn góp của phòng khám T2 600.000.000 đồng;

Bà L sẽ góp vốn bằng tiền tỷ lệ 10% vốn góp của phòng khám T2 200.000.000 đồng, theo như cam kết trong Hợp đồng số tiền góp vốn sẽ do bà L chuyển khoản vào số tài khoản 16102892011 tại Ngân hàng TMCP S1 (S) của bà N. Tuy nhiên, bà N chỉ nhận được số tiền góp vốn là 100.000.000 đồng (Có Chi tiết giao dịch tài khoản khách hàng kèm theo).

Sau khi góp vốn và vận hành phòng khám, bà L đề nghị muốn mua thêm 10% vốn góp tại phòng khám của bà N. Do đó, ngày 13/3/2020, bà N và bà L tiếp tục ký kết Hợp đồng Hợp tác kinh doanh. Theo bản hợp đồng này bà L sẽ mua lại 10% vốn góp trong tổng 60% vốn góp của bà N giá 200.000.000 đồng (thanh toán tiền mặt, bà N đã nhận đủ).

Như vậy, sau 2 bản Hợp đồng Hợp tác kinh doanh tỷ lệ cổ phần của phòng khám như sau: Bà N nắm giữ tỷ lệ vốn góp là 50% (đã góp đủ), bà T nắm giữ tỷ lệ vốn góp là 20% (đã góp đủ), bà L nắm giữ tỷ lệ vốn góp là 20% (Số tiền vốn góp bà N nhận được từ bà L là 300.000.000 đồng).

Kể từ ngày ký kết các bản hợp đồng bà L đã trực tiếp tham gia vào các công việc liên quan đến tài chính của phòng khám, nhận các khoản tiền doanh thu của phòng khám và nộp vào tài khoản của bà N, thanh toán lương cho nhân viên, tham gia vào công tác quản trị phòng khám, được hưởng lương theo từng tháng và nhận lợi nhuận tương đương với tỷ lệ góp vốn của mình theo các Hợp đồng Hợp tác kinh doanh đã ký được thể hiện qua các giao dịch cụ thể:

- Giao dịch ngày 11/2/2020: Bà Đỗ Thị Hương L chuyển khoản số tiền: 18.000.000 đồng đến số tài khoản của Đỗ Thị Phương N (khoản tiền của phòng khám bà L nhận và nộp vào tài khoản của bà N);

- Giao dịch ngày 22/2/2020: Bà Đỗ Thị Hương L chuyển khoản số tiền: 10.000.000 đồng đến số tài khoản của Đỗ Thị Phương N (khoản tiền của phòng khám bà L nhận và nộp vào tài khoản của bà N);

- Giao dịch ngày 03/3/2020: Đỗ Thị Phương N chuyển khoản số tiền: 5.000.000 đồng với nội dung chuyển tiền “Dltrl thanh toan luong 2.2020” đến số tài khoản của bà Đỗ Thị Hương L (Tiền lương tháng 02/2020 của bà L tại phòng khám);

- Giao dịch ngày 24/3/2020: Bà Đỗ Thị Phương N chuyển khoản số tiền: 29.460.000 đồng nội dung giao dịch “tra tien mat cho chi L” đến số tài khoản của bà Đỗ Thị Hương L;

- Giao dịch ngày 22/4/2020: Bà Đỗ Thị Phương N chuyển khoản số tiền: 20.000.000 đồng “dltrl thanh toan co phan” đến số tài khoản của bà Đỗ Thị Hương L (*Tl lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn tháng 03/2020 bà L được nhận*);

- Giao dịch ngày 29/4/2020: Bà Đỗ Thị Hương L chuyển khoản số tiền: 18.000.000 đồng đến số tài khoản của Đỗ Thị Phương N (*khoản tiền của phòng khám bà L nhận và nộp vào tài khoản của bà N*);

- Giao dịch ngày 01/6/2020: Bà Đỗ Thị Phương N chuyển khoản số tiền: 5.000.000 đồng với nội dung giao dịch “dltrl thanh toán lương thang 05” đến số tài khoản của bà Đỗ Thị Hương L (Tiền lương tháng 05/2020 bà L được nhận);

- Giao dịch ngày 01/6/2020: Bà Đỗ Thị Phương N chuyển khoản số tiền: 20.000.000 đồng với nội dung giao dịch “dltrl thanh toán co phan thang 05” đến số tài khoản của bà Đỗ Thị Hương L (*Tl lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn tháng 05/2020 bà L được nhận*);

- Giao dịch ngày 30/6/2020: Bà Đỗ Thị Phương N chuyển khoản số tiền: 5.000.000 đồng với nội dung giao dịch “dltrl thanh toán lương thang 06” đến số tài khoản của bà Đỗ Thị Hương L (*Tiền lương tháng 06/2020 bà L được nhận*);

- Giao dịch ngày 30/6/2020: Bà Đỗ Thị Phương N chuyển khoản số tiền: 13.178.000 đồng với nội dung giao dịch “dltrl thanh toán co phan thang 06” đến số tài khoản của bà Đỗ Thị Hương L (*Tl lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn tháng 06/2020 bà L được nhận*).

Trên đây là một số các giao dịch chuyển tiền liên quan đến công việc, quản trị phòng khám, thanh toán tiền lương và phân chia tiền lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn giữa phòng khám D và bà Đỗ Thị Hương L trong thời gian hợp tác.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- Bà Vũ Thị T trình bày:

Ngày 01/02/2020, các bên gồm có: Bên A/Bà Đỗ Thị Phương N, Bên B/Bà Vũ Thị T, Bên C/Bà Đỗ Thị Hương L đã ký kết “Hợp đồng kinh doanh

ngày 01/02/2020” với nội dung cụ thể như bản hợp đồng bà T đính kèm bản tự khai gửi Tòa án.

Về bản Hợp đồng kinh doanh lần 2 giữa Bà Đỗ Thị Phương N và Bà Đỗ Thị Hương L, bà T trình bày:

Khoảng hơn 1 tuần sau khi ký “Hợp đồng kinh doanh ngày 01/02/2020”, bà Đỗ Thị Phương N và bà Đỗ Thị Hương L có nói chuyện với bà T rằng mua bán với nhau thêm cổ phần cụ thể: Bà Đỗ Thị Phương N có bán thêm 10% cổ phần cho bà Đỗ Thị Hương L. Về phần hợp đồng thêm này bà T không có thông tin cụ thể về nội dung.

- Bà Nguyễn Thị Thùy M trình bày:

Khoảng cuối tháng 10 năm 2018, bà Đỗ Thị Phương N là nhà đầu tư, người sở hữu Phòng khám D có địa chỉ tại Số B, ngõ E, đường N, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Phòng Khám”) có nhu cầu thuê một bác sĩ đầy đủ năng lực hành nghề, cũng như đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật để làm việc trực tiếp và đứng tên trên các giấy tờ pháp lý của Phòng K. Vì vậy, ngày 28/10/2018, bà N và bà M đã tiến hành ký kết Hợp đồng lao động số 01/HĐLĐ-DLTL để thực hiện mục tiêu trên.

Sau khi ký kết hợp đồng lao động, để Phòng khám đáp ứng được các điều kiện pháp lý cũng như chính thức đi vào hoạt động một cách hợp pháp, bà M và bà N đã tiến hành các thủ tục hành chính với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin “Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh” và “Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh” cho Phòng K và theo như đã thoả thuận tại nội dung của hợp đồng lao động, bà M sẽ là người đứng tên đại diện trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cũng như là người chịu trách nhiệm về chuyên môn kỹ thuật trên Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của phòng khám. Bà Đỗ Thị Phương N chịu trách nhiệm về mọi hoạt động khác của phòng khám như kêu gọi đầu tư, quản lý hoạt động kinh doanh và tài chính, nhân sự,... Bà M được bà N trả lương hàng tháng và được hưởng mọi chế độ về bảo hiểm theo đúng quy định pháp luật.

Tuy nhiên, sau thời gian dài của dịch bệnh Covid-19, Phòng khám hoạt động kinh doanh không hiệu quả, vào ngày 29 tháng 7 năm 2021, bà M cùng với bà Đỗ Thị Phương N và bà Vũ Thị T thống nhất phương án kinh doanh và ký Hợp đồng chuyển nhượng Phòng Khám cho ông Đào Hữu K1 (sau nhiều lần gửi thư mời họp đến bà Đỗ Thị Hương L nhưng bà L không tham dự, không phản hồi).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2024/DS-ST ngày 20-23/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tuyên bố các hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa bà Đỗ Thị Hương L và bà Đỗ Thị Phương N ngày 01/02/2020 và ngày 13/3/2020 là vô hiệu do không đảm bảo điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự về mặt chủ thể ký kết hợp đồng.

Giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu:

- Bà Đỗ Thị Phương N phải trả cho bà Đỗ Thị Hương L số tiền là: 323.100.000 đồng trong đó: 300.000.000 đồng là số tiền bà L chuyển cho bà N

để thực hiện hợp đồng và 23.100.000 đồng là số tiền bà L chuyển cho bà N để bà N trả tiền thuê nhà.

- Bà Đỗ Thị Hương L phải có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị Phương N số tiền 78.178.000 đồng là tiền lương và lợi nhuận mà bà N đã chuyển cho bà L.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại tương đương số tiền lãi được tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 136.602.739 đồng.

Đình chỉ xét xử phần yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Đỗ Thị Phương N phải trả lại cho bà Đỗ Thị Hương L số tiền đã nhận của “Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/2/2020” là 100.000.000 đồng theo quy định pháp luật. Nguyên đơn có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác đối với yêu cầu này.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị Hương L là nguyên đơn và bà Đỗ Thị Phương N là bị đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2024/DS-ST ngày 20-23/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Đỗ Thị Hương L trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thùy M là chủ sở hữu của H1 kinh doanh Phòng khám D. Bà N không phải là chủ phòng khám nên không có quyền chuyển nhượng cổ phần. Hai hợp đồng hợp tác kinh doanh đều vô hiệu. Giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, bà N phải trả lại bà L 300.000.000 đồng tiền góp vốn và bồi thường thiệt hại cho bà L $\frac{1}{2}$ số tiền tính theo lãi suất 10 % / năm là 136.602.739 đồng.

Bản án sơ thẩm buộc bà L phải trả lại số tiền 78.178.000 đồng cho bà N là vượt quá yêu cầu khởi kiện của bà L và bà N cũng không có yêu cầu phản tố đối với số tiền này.

Ngoài số tiền bà N phải trả lại bà L 300.000.000 đồng tiền góp vốn, đề nghị HĐXX sửa án sơ thẩm, tuyên buộc bà N bồi thường thiệt hại cho bà L số tiền 68.000.000 đồng. Không buộc bà L phải trả lại số tiền 78.178.000 đồng cho bà N.

Bị đơn bà Đỗ Thị Phương N trình bày:

Bà M chỉ là người làm thuê, người đứng tên đại diện trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cũng như là người chịu trách nhiệm về chuyên môn kỹ thuật trên Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Phòng khám do đây là ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Bà là chủ sở hữu Phòng khám D. Các bên ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh trên cơ sở tự nguyện và đã được thực hiện trên thực tế. Đề nghị HĐXX sửa án sơ thẩm, xác định hợp đồng hợp tác kinh doanh có hiệu lực pháp luật. Bà sẽ trả cho bà L số tiền thanh lý phòng khám.

HĐXX công bố lời khai của các đương sự vắng mặt.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ kiện, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2024/DS-ST ngày 20+23/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị Hương L và bị đơn là bà Đỗ Thị Phương N nộp trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo, về hình thức là hợp lệ.

Về tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị T, bà Nguyễn Thị Thùy M xin xét xử vắng mặt HĐXX xét xử vắng mặt bà T, bà M theo quy định tại Điều 296 BLTTDS.

Về nội dung:

Ngày 01/02/2020 và ngày 13/3/2020 bà Đỗ Thị Hương L và bà Đỗ Thị Phương N đã ký kết hai Hợp đồng hợp tác kinh doanh với mục đích để hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực Phòng khám da liễu, spa, thẩm mỹ viện phù hợp với ngành nghề đăng ký kinh doanh tại Phòng khám D tại 1 N, Cầu G, Hà Nội. Việc hợp tác kinh doanh thể hiện bằng các hợp đồng hợp tác và có chữ ký xác nhận của bà Đỗ Thị Hương L, và bị đơn bà Đỗ Thị Phương N. Hợp đồng được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Mục đích của việc xác lập hợp đồng hợp tác không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

- Về nội dung:

Tại Hợp đồng hợp tác ngày 01/02/2020 thể hiện các bên cùng thống nhất hợp tác để kinh doanh phòng khám D, tại địa chỉ: 1 N, Cầu G, Hà Nội.

Bên (A) là bà N sẽ góp vốn bằng tiền, tài sản, nguồn nhân lực tại cơ sở kinh doanh hiện tại, số tiền thẩm định tại thời điểm thẩm định góp vốn là 60%.

Tại hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 13/3/2020 thể hiện bà N là chủ sở hữu Phòng khám D; Hình thức kinh doanh: Hộ cá thể; Người đứng tên: Nguyễn Thị Thùy M; Chủ sở hữu: Bà N sở hữu 60% cổ phần; số tiền thẩm định giá: 2 tỷ đồng.

Tại Giấy đăng ký hộ kinh doanh số 01G8023424 do Phòng Kinh tế UBND quận C cấp đăng ký lần đầu ngày 8/11/2018 thể hiện nội dung bà Nguyễn Thị Thùy M là chủ sở hữu của H1 kinh doanh Phòng khám D.

Bà M có lời khai bà Đỗ Thị Phương N là nhà đầu tư, người sở hữu Phòng khám D có địa chỉ tại số B, ngõ E, đường N, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội. Bà M chỉ là người làm thuê cho bà N, đứng tên quản lý và chịu trách nhiệm về chuyên môn. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N xuất trình bản photo hợp đồng lao động của bà M. Tuy bà M, bà N không xuất trình được bản gốc hợp đồng lao động nhưng bà M và bà N không có tranh chấp về việc ai là chủ thực sự của phòng khám. Bà M tuy đứng tên là chủ sở hữu của H1 kinh doanh Phòng khám D nhưng không phải chủ sở hữu phòng khám.

Mặt khác, kể từ ngày ký kết các bản hợp đồng bà L đã trực tiếp tham gia vào các công việc liên quan đến tài chính của phòng khám, nhận các khoản tiền

doanh thu của phòng khám và nộp vào tài khoản của bà N, thanh toán lương cho nhân viên, tham gia vào công tác quản trị phòng khám, được hưởng lương theo từng tháng và nhận lợi nhuận tương đương với tỷ lệ góp vốn của mình theo các hợp đồng Hợp tác kinh doanh đã ký được thể hiện qua các giao dịch.

Tài liệu trong hồ sơ còn có tin nhắn giữa bà N và bà L thể hiện việc bà N muốn mua lại cổ phần của bà L nhưng hai bên không đạt được thỏa thuận.

Đủ cơ sở để xác định bà N là chủ thực sự của phòng khám.

Hai hợp đồng hợp tác kinh doanh được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và đã thực hiện trên thực tế nên xác định hai hợp đồng hợp tác kinh doanh có hiệu lực.

Bản án sơ thẩm nhận định bà Đỗ Thị Phương N không phải là chủ thực sự của phòng khám nên không có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập khi ký kết 02 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/02/2020 và ngày 13/3/2020 theo Điều 117 bộ luật dân sự 2015 và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên bố Hợp đồng hợp tác ngày 01/02/2020 và ngày 13/3/2020 vô hiệu theo quy định tại Điều 122 BLDS 2015 và giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu là không phù hợp với tình tiết của vụ việc.

Do hai hợp đồng hợp tác kinh doanh có hiệu lực nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cần sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu các bên có tranh chấp về quyền lợi khác có liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác.

Về việc rút một phần, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và đình chỉ một phần yêu cầu buộc bà Đỗ Thị Phương N phải trả lại cho bà Đỗ Thị Hương L số tiền đã nhận của “Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/2/2020” là 100.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Đỗ Thị Phương N phải bồi thường thiệt hại cho bà Đỗ Thị Hương L số tiền lãi được tính theo lãi suất 10%/năm trên số tiền gốc đã nhận kể từ ngày nhận tiền đến ngày xét xử sơ thẩm là: 136.602.739 đồng. Do hợp đồng hợp tác có hiệu lực như phân tích trên nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Bản án sơ thẩm buộc bà Đỗ Thị Hương L phải có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị Phương N số tiền 78.178.000 đồng là tiền lương và lợi nhuận mà bà N đã chuyển cho bà L là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Mặt khác, bị đơn bà N cũng không có yêu cầu phản tố. Kháng cáo của nguyên đơn về nội dung này là có căn cứ, nên sửa án sơ thẩm về nội dung này.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Chấp nhận một phần kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị Hương L; Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị Phương N.

Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm bà Đỗ Thị Hương L, bà Đỗ Thị Phương N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại dự phí kháng cáo đã nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Đỗ Thị Hương L yêu cầu bà Đỗ Thị Phương N thanh toán 300.000.000 đồng tiền vốn góp và 68.000.000 tiền bồi thường thiệt hại nhưng không được chấp nhận, bà L phải chịu 18.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn bà Đỗ Thị Phương N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên, áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2024/DS-ST ngày 20+ 23/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 117, 122, 131 Bộ luật dân sự 2015
- Khoản 2 Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Hương L về việc: Tuyên bố các hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa bà Đỗ Thị Hương L và bà Đỗ Thị Phương N ngày 01/02/2020 và ngày 13/3/2020 là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn hoàn trả số tiền 300.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại tương đương $\frac{1}{2}$ số tiền lãi được tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 68.000.000 đồng.

- Đình chỉ xét xử phần yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Đỗ Thị Phương N phải trả lại cho bà Đỗ Thị Hương L số tiền đã nhận của “Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/2/2020” là 100.000.000 đồng.

Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Đỗ Thị Hương L, bà Đỗ Thị Phương N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại số tiền 300.000 đồng dự phí kháng cáo đã nộp tại Biên lai thu số 0036498; Biên lai thu số 0036506 ngày 08/10/2024 của Chi cục thi hành án quận Thanh Xuân.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị Hương L phải chịu 18.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ vào số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0007376 ngày 18/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, bà Đỗ Thị Hương L còn phải nộp tiếp 8.400.000 đồng.

Bị đơn bà Đỗ Thị Phương N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp Bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hà Nội;
- TAND quận Thanh Xuân;
- Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Liên Anh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

